

Đánh giá lợi thế xuất khẩu của trái cây Việt Nam sang EU giai đoạn 2010-2019

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRÂM*

Tóm tắt

Bài viết phân tích lợi thế xuất khẩu trái cây Việt Nam (cụ thể là lợi thế so sánh) sang thị trường EU thông qua việc tính toán các chỉ số đo lường lợi thế so sánh đối với các sản phẩm trái cây Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019 theo mã hệ số trong hệ thống hài hòa thuế quan 2019 (gồm các mã 4 chữ số và 6 chữ số). Kết quả chỉ ra rằng các loại trái cây được chia làm 2 nhóm là: Nhóm có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu (gồm: HS0801, HS080111, HS080119, HS081060, HS0801090, HS081190); Nhóm có chuyên môn hóa xuất khẩu, nhưng không có lợi thế so sánh thuộc các mã còn lại, gồm: HS0804, HS0805, HS0807, HS0810, HS0811, HS0813, HS080430, 080450, HS080550, HS081340. Từ đó, tác giả đề xuất một số khuyến nghị cho các nhà quản lý trong việc xây dựng các chính sách phát triển và chiến lược xuất khẩu trái cây Việt Nam.

Từ khóa: lợi thế so sánh, trái cây, xuất khẩu, Việt Nam, EU

Summary

This paper analyzes the advantages of exporting Vietnamese fruits (namely, comparative advantage) to the EU by calculating the indicators measuring comparative advantage for Vietnamese fruit products for the period 2010-2019 according to Harmonized System customs codes 2019 (including four-digit and six-digit codes). The results show that the fruits divided into two groups: the group with comparative advantage and export specialization (including HS0801, HS080111, HS080119, HS081060, HS0801090, HS081190) and the group with export specialization but not having comparative advantage (remaining codes including HS0804, HS0805, HS0807, HS0810, HS0811, HS0813, HS080430, 080450, HS080550, HS081340). From those findings, the author proposes a number of recommendations for the development of Vietnam's fruit export policies and strategies to managers and policymakers.

Keywords: comparative advantage, fruit, export, Vietnam, EU

GIỚI THIỆU

Một trong những thị trường có tiềm năng xuất khẩu trái cây lớn nhất của Việt Nam là EU. Đây là khu vực nhập khẩu trái cây lớn nhất thế giới và có nhu cầu cao về các loại trái cây nhiệt đới mà Việt Nam có thế mạnh. Đặc biệt, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 về việc cắt giảm thuế quan đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho trái cây xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Để tận dụng các cơ hội nhằm gia tăng kim ngạch xuất khẩu trái cây, việc đánh giá lợi thế so sánh của các trái cây xuất khẩu, từ đó đưa ra một số khuyến nghị là cần thiết.

LÝ THUYẾT LỢI THẾ SO SÁNH

Lý thuyết lợi thế so sánh là một trong những lý thuyết thương mại quốc tế lâu đời nhất của David Ricardo

(1772-1823), lý thuyết này giải thích rằng: động lực thúc đẩy thương mại quốc tế không phải là lợi thế tuyệt đối mà là lợi thế so sánh. Ngay cả khi một quốc gia có lợi thế tuyệt đối trong tất cả các hàng hóa (nghĩa là nó có thể sản xuất tất cả hàng hóa hiệu quả hơn các quốc gia khác), thì vẫn có thể hưởng lợi từ thương mại quốc tế thông qua việc tăng chuyên môn hóa trong hàng hóa có lợi thế so sánh [3].

Các chỉ số đo lường lợi thế so sánh

Lợi thế so sánh (Comparative Advantage) chỉ khả năng sản xuất một sản phẩm với chi phí thấp hơn so với sản xuất các sản phẩm khác.

Trước hết ta có một số ký hiệu đối với kim ngạch xuất - nhập khẩu vào một thị trường Y:

* Trường Đại học Thương mại

Ngày nhận bài: 05/3/2021; Ngày phản biện: 12/3/2021; Ngày duyệt đăng: 17/3/2021

X_{ij} , M_{ij} là kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm j của quốc gia i ;

X_i , M_i là tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của quốc gia i ;

X_{wj} , M_{wj} là kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm j của toàn thế giới;

X_w , M_w là tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của toàn thế giới

Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA - revealed comparative advantage)

Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA) được định nghĩa là tỷ lệ giữa tỷ trọng xuất khẩu của một quốc gia đối một loại hàng hóa cụ thể so với tỷ trọng của nó trong tổng xuất khẩu hàng hóa của thế giới (hoặc quốc gia khác):

$$RCA_{ij} = \left(\frac{X_{ij}/X_i}{X_{wj}/X_w} \right)$$

Trong đó, RCA_{ij} là chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ của quốc gia i trong xuất khẩu sản phẩm j (sang thị trường Y);

Giá trị của chỉ số thay đổi trong khoảng $(0, +\infty)$ RCA gần với 0 cho thấy quốc gia không có xuất khẩu trong ngành được xem xét. Nếu $RCA_{ij} > 1$, thì nước i được coi là có lợi thế so sánh đối với sản phẩm j , hệ số này càng lớn chứng tỏ lợi thế so sánh càng cao, ngược lại nếu $RCA_{ij} < 1$, thì nước i không có lợi thế so sánh về xuất khẩu sản phẩm j .

Chỉ số RCA có một số điểm hạn chế, nên các nhà nghiên cứu đã xây dựng thêm một số chỉ số bổ sung để đo lường lợi thế so sánh theo những tiêu chí khác nhau.

Chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bộc lộ (RSCA revealed symmetric comparative advantage)

Chỉ số RSCA được xác định như sau:
 $RSCA = (RCA - 1) / (RCA + 1)$

Giá trị của RSCA nằm trong đoạn $[-1; 1]$, chỉ số này lớn hơn 0 cho thấy nước đó có lợi thế so sánh xuất khẩu, và ngược lại nếu chỉ số đó nhỏ hơn 0 thì nước không có lợi thế xuất khẩu.

Chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA- revealed trade advantage)

$$RTA_{ij} = RCA_{ij} - RMA_{ij} = \left(\frac{X_{ij}/X_i}{X_{wj}/X_w} \right) - \left(\frac{M_{ij}/M_i}{M_{wj}/M_w} \right)$$

Giá trị của RTA_{ij} nằm giữa $-\infty$ và $+\infty$; $RTA_{ij} > 0$ thể hiện hàng hóa có lợi thế so sánh xuất khẩu; $RTA_{ij} < 0$ thể hiện hàng hóa có lợi thế xuất khẩu thấp hơn so với lợi thế nhập khẩu.

Chỉ số xuất khẩu ròng (NEI - Net Export Index)

NEI cho thông tin về vai trò của xuất

khẩu và nhập khẩu trong cán cân thương mại và đánh giá lợi thế so sánh trong một mặt hàng.

$$NEI_{ij} = \frac{X_{ij} - M_{ij}}{X_{ij} + M_{ij}}$$

Giá trị của NEI nằm trong khoảng -1 (khi một quốc gia chỉ nhập khẩu sản phẩm j) và 1 (khi một quốc gia chỉ xuất khẩu sản phẩm j), trong trường hợp xuất khẩu cân bằng với nhập khẩu, thì NEI nhận giá trị bằng 0. Nếu $NEI > 0$, thì quốc gia i xuất khẩu ròng hàng hóa j , hay năng suất hàng hóa j của quốc gia i cao hơn mức trung bình của thế giới và do đó có lợi thế so sánh; mặt khác, nếu $NEI < 0$, năng suất của quốc gia i thấp hơn mức trung bình thế giới và cho thấy bất lợi so sánh.

Phân tích tính ổn định của các chỉ số theo thời gian

Để ước tính sự ổn định của các chỉ số lợi thế so sánh thương mại trong nghiên cứu này, mô hình hồi quy tuyến tính được xác định như sau:

$$CA_{jt} = \alpha + \beta CA_{j,t-1} + \varepsilon_{jt} \quad (1)$$

Trong đó: CA là chỉ số lợi thế so sánh đang được nghiên cứu gồm: RCA, RSCA, RTA, NEI; chỉ số j là nhóm sản phẩm đang nghiên cứu, t chỉ thời gian, theo năm; α là hằng số, β là hệ số hồi quy và ε_{jt} là phần dư có trung bình bằng 0, phương sai không đổi và có phân phối chuẩn.

Giải thích kết quả: Nếu $\beta = 1$ lợi thế so sánh của nhóm sản phẩm không thay đổi theo thời gian (từ năm này sang năm tiếp theo). Nếu $\beta > 1$, quốc gia có xu hướng có lợi thế nhiều hơn trong các nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh và kém lợi thế trong các nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu. Nếu $0 < \beta < 1$, các ngành có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các ngành có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm. Nếu $\beta = 0$, thì không có mối quan hệ giữa các lợi thế so sánh theo thời gian. Nếu $\beta < 0$, vị trí lợi thế so sánh của các nhóm sản phẩm bị đảo ngược theo thời gian, những chỉ số ban đầu dưới giá trị trung bình, thì tăng cao hơn mức trung bình trong năm tới và ngược lại.

ĐÁNH GIÁ LỢI THẾ XUẤT KHẨU CỦA TRÁI CÂY VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU

Nghiên cứu này tiếp cận phân tích theo nhóm trái cây gồm: 7 mã 4 chữ số và 9 mã 6 chữ số trong hệ thống hải hòa thuế quan 2019. Đây là các nhóm trái cây xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam và nhập khẩu nhiều nhất của EU. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu xuất nhập khẩu của Việt Nam và EU trong giai đoạn 2010-2019 từ thống kê thương mại quốc tế của Liên hợp quốc tại Comtrade (<https://comtrade.un.org/data>).

Các chỉ số lợi thế so sánh: RCA, RSCA, RTA, NEI. Các chỉ số được tính theo từng năm trong giai đoạn 2010-2019, sau đó được thống kê theo giá trị trung bình của từng nhóm sản phẩm, trong cả giai đoạn 2010-2019 và các giai đoạn ngắn hơn: 2010-2014; 2015-2019. Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng OLS để ước lượng các mô hình hồi quy tuyến tính nhằm mục đích xem xét tính ổn định của các chỉ số lợi thế so sánh

trong giai đoạn 2010-2019. Phần mềm hỗ trợ phân tích định lượng: Excel, Eview.

Kết quả phân tích cho thấy:

Chỉ số lợi thế so sánh

Về lợi thế so sánh của các nhóm trái cây năm 2019

Bảng 1 chỉ ra rằng, năm 2019, nhóm trái cây có lợi thế so sánh đứng đầu là các mã có hệ số 0801, 080119, 081060, 081090, 081190, 081340 với các chỉ số RCA lớn hơn 1. Các nhóm nông sản còn lại của Việt Nam không có lợi thế so sánh khi xuất khẩu sang EU. Cá biệt có một số nhóm có chỉ số NEI bằng 1 thể hiện được là các nhóm ngành đó chúng ta chỉ xuất khẩu chứ không nhập khẩu. Điều này cũng khá phù hợp với thực tế bởi với các sản phẩm này EU không trồng được và là sản phẩm được trồng khá phổ biến ở Việt Nam.

BẢNG 1: LỢI THẾ SO SÁNH CỦA NÔNG SẢN VIỆT NAM XUẤT KHẨU SANG EU NĂM 2019

HS	Sản phẩm theo bảng phân loại HS	RCA	RSCA	RTA	NEI
0801	Hạt, dừa khô và tươi	30,0208	0,9355	30,0027	0,9960
0804	Vả, sung, dứa, bơ, ổi, xoài khô và tươi	0,0157	-0,9691	0,0084	0,8879
0805	Chanh khô, tươi	0,2456	-0,6057	0,2429	0,9993
0807	Dừa hấu, đu đủ khô, tươi	0,0142	-0,9721	0,0142	1,0000
0810	Trái cây, các loại hạt, vỏ (thuộc mã 08)	0,8183	-0,0999	0,7280	0,9122
0811	Trái cây, hạt, không hấp, nấu, thêm đường	0,7669	-0,1319	-0,3074	0,9483
0813	Trái cây khô, hạt trộn, loại khác	0,0458	-0,9124	-0,0650	0,3747
080111	Dừa sấy khô	0,8162	-0,1012	-31,1263	0,8762
080119	Dừa tươi bóc vỏ	6,8593	0,7455	6,8593	1,0000
080430	Dứa	0,0016	-0,9967	0,0016	1,0000
080450	Ổi, xoài, măng cụt	0,0760	-0,8588	0,0760	1,0000
080550	Chanh, chanh lá cam	0,7028	-0,1745	0,7028	0,9841
081060	Sầu riêng tươi	2,2129	0,3775	2,2129	1,0000
081090	Me, mít, vải, chanh leo tươi	4,1429	0,6111	4,1424	1,0000
081190	Trái cây đông lạnh	1,4585	0,1865	0,3600	0,9995
081340	Loại khác, trái cây sấy khô	1,4585	0,1865	0,3600	0,9995

Lợi thế so sánh của nhóm trái cây qua các giai đoạn

Để đánh giá cụ thể hơn về lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU, nghiên cứu tiếp tục tính giá trị trung bình của các chỉ số lợi thế so sánh theo các giai đoạn 2010-2014; 2014-2019; và cả giai đoạn 2010-2019 đồng thời nhận xét được nhóm sản phẩm nào có lợi thế so sánh xuất khẩu, nhóm ngành nào không có lợi thế so sánh xuất khẩu. Kết quả như Bảng 2.

Phân loại nông sản xuất khẩu theo lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu

Dựa vào ý nghĩa của các chỉ số lợi thế so sánh, nghiên cứu này phân loại trái cây theo hai nhóm A, B ứng với tiêu chí: (i) Có lợi thế so sánh, tức là chỉ số RCA > 1 hoặc RSCA > 0; và (ii) Chuyên môn hóa xuất khẩu, tức là xuất khẩu ròng, ứng với chỉ số NEI > 0. Cụ thể, phân loại trái cây thành 2 nhóm A, B: Nhóm A: Có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu với RSCA > 0, NEI > 0; Nhóm B: Có Chuyên môn hóa xuất khẩu, nhưng không có lợi thế so sánh với RSCA < 0, NEI > 0. Từ việc phân chia này sẽ phân loại trái cây theo lợi thế so sánh trong từng giai đoạn (Bảng 3).

Kết quả phân tích tính ổn định của lợi thế so sánh giai đoạn 2010-2019

Mô hình (1) $CA_{it} = \alpha_j + \beta_j CA_{i,t-1} + \varepsilon_{it}$ được ước lượng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Kết quả ước lượng hệ số β và giá trị xác suất (P value)

BẢNG 2: GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH CỦA CÁC CHỈ SỐ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA NÔNG SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM SANG EU THEO GIAI ĐOẠN

HS	Giai đoạn 2010-2014				Giai đoạn 2015-2019				Giai đoạn 2010-2019				Tổng hợp
	RCA	RSCA	RTA	NEI	RCA	RSCA	RTA	NEI	RCA	RSCA	RTA	NEI	
0801	39,695	0,948	39,684	0,998	28,562	0,932	28,548	0,996	34,129	0,940	34,116	0,997	Có lợi thế so sánh
0804	0,029	-0,944	0,016	0,884	0,014	-0,971	0,002	0,795	0,022	-0,958	0,009	0,839	Không có lợi thế so sánh
0805	0,147	-0,748	0,145	0,998	0,167	-0,719	0,161	0,998	0,157	-0,734	0,153	0,998	Không có lợi thế so sánh
0807	0,021	-0,958	-0,589	0,684	0,014	-0,973	0,014	1,000	0,018	-0,966	-0,288	0,842	Không có lợi thế so sánh
0810	1,427	0,161	1,418	0,998	0,767	-0,132	0,706	0,927	1,097	0,014	1,062	0,963	Không có lợi thế so sánh
0811	0,941	-0,058	-2,684	0,933	0,842	-0,088	-0,043	0,954	0,892	-0,073	-1,364	0,944	Không có lợi thế so sánh
0813	0,076	-0,861	-0,474	0,416	0,073	-0,869	-0,006	0,223	0,074	-0,865	-0,240	0,320	Không có lợi thế so sánh
080111	5,467	0,634	-10,167	0,985	1,172	0,016	-5,217	0,975	3,320	0,325	-7,692	0,980	Có lợi thế so sánh
080119	0,832	-0,101	0,832	1,000	3,433	0,373	3,433	1,000	2,133	0,136	2,133	1,000	Không có lợi thế so sánh
080430	0,001	-0,999	0,001	0,600	0,006	-0,989	-3,331	0,754	0,003	-0,994	-1,665	0,677	Không có lợi thế so sánh
080450	0,139	-0,763	0,139	1,000	0,064	-0,879	0,064	1,000	0,102	-0,821	0,102	1,000	Không có lợi thế so sánh
080550	0,130	-0,802	-8,642	0,542	0,478	-0,370	0,478	0,985	0,304	-0,586	-4,082	0,763	Không có lợi thế so sánh
081060	8,293	0,725	8,293	1,000	2,227	0,323	2,227	1,000	5,260	0,524	5,260	1,000	Có lợi thế so sánh
081090	4,964	0,656	4,963	1,000	3,389	0,541	3,388	1,000	4,176	0,598	4,175	1,000	Có lợi thế so sánh
081190	1,877	0,270	-2,280	1,000	1,686	0,251	0,896	0,999	1,782	0,260	-0,692	1,000	Có lợi thế so sánh
081340	0,296	-0,577	0,296	0,047	0,197	-0,703	0,197	0,078	0,246	-0,640	0,246	0,062	Không có lợi thế so sánh

Nguồn: Tính toán của tác giả từ dữ liệu của Comtrade

trong kiểm định giả thuyết $\beta = 0$ ứng với từng chỉ số lợi thế so sánh và theo các hoa quả đã xét ở các phần trước trong giai đoạn 2010-2019 được cho trong Bảng 4. Kết quả này cho thấy:

Nhóm hoa quả không có tính ổn định trong cả lợi thế xuất khẩu và chuyên môn hóa xuất khẩu (có hệ số β không có ý nghĩa thống kê, ứng với P value > 0,1 đối với cả bốn chỉ số RCA, RSCA, RTA, NEI), gồm các mã HS: 0805, 0807, 0813, 080430, 080711, 081190, 081340.

Nhóm nông sản có tính ổn định trong cả lợi thế xuất khẩu và chuyên môn hóa xuất khẩu (có hệ số β có ý nghĩa thống kê, ứng với P value $\leq 0,1$ đối với cả bốn chỉ số RCA, RSCA, RTA, NEI), gồm các mã HS: 0810, 080119, 081090.

Nhóm nông sản có tính ổn định trong lợi thế xuất khẩu, nhưng không ổn định trong chuyên môn hóa xuất khẩu, gồm nhóm nông sản mã HS: 0801, 0804, 080111, 08040, 080550.

Nhóm nông sản không có tính ổn định trong lợi thế xuất khẩu nhưng ổn định trong chuyên môn hóa xuất khẩu, gồm nhóm nông sản mã HS: 081060.

Các hệ số ước lượng β (có P value $\leq 0,05$) có giá trị trong khoảng $0 < \beta < 1$ (trừ mã 80119) cho biết, các nhóm hoa quả có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các hoa quả có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Kết quả chỉ ra rằng, cái loại trái cây được chia làm hai nhóm là nhóm có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu gồm các HS: 080, 080111, 080119, 081060, 0801090, 081190. Nhóm có chuyên môn hóa xuất khẩu, nhưng không có lợi thế so sánh thuộc các mã còn lại gồm HS: 0804, 0805, 0807, 0810, 0811, 0813, 080430, 080450, 080550, 081340.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Thị Thu Hương (2020). Phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam sang thị trường EU, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 145
2. Trung tâm WTO, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2019). *Hoa quả Việt Nam vượt qua các rào cản của thị trường EU để tận dụng cơ hội từ EVFTA* (Nghiên cứu), tháng 3/2019
3. Balassa, B. (1965). Trade liberalisation and “revealed” comparative advantage, *The Manchester School*, 33(2), 99-123
4. Hart, P. E., and Prais, S. J. (1956). The analysis of business concentration: a statistical approach, *Journal of the Royal Statistical Society*, 119(2), 150-191, DOI 10.2307/2342882

BẢNG 3: PHÂN LOẠI TRÁI CÂY THEO LỢI THẾ SO SÁNH TRONG TỪNG GIAI ĐOẠN 2010-2019

Phân loại	Nhóm	RSCA	NEI
A	0801, 08011, 080119, 081060, 081090, 081190	+	+
B	0804, 0805, 0807, 0810, 0811, 0813, 080430, 080450, 080550, 081340	-	+

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG HỆ SỐ β TRONG MÔ HÌNH HỒI QUY ĐÁNH GIÁ TÍNH ỔN ĐỊNH CỦA CÁC CHỈ SỐ LỢI THẾ SO SÁNH, GIAI ĐOẠN 2010-2019

Chỉ số HS	RCA		RSCA		RTA		NEI	
	β	P value	β	P value	β	P value	β	P value
0801	0,546	0,000	0,619	0,001	0,547	0,000	0,357	0,378
0804	0,654	0,006	0,657	0,006	0,436	0,166	0,258	0,500
0805	0,467	0,281	0,476	0,267	0,449	0,306	0,022	0,949
0807	0,354	0,356	0,356	0,352	-0,126	0,747	-0,112	0,775
0810	0,627	0,000	0,719	0,000	0,639	0,000	0,834	0,010
0811	0,399	0,075	0,377	0,163	0,836	0,005	0,372	0,633
0813	-0,120	0,757	-0,107	0,782	0,060	0,875	-0,428	0,194
080111	0,666	0,000	0,825	0,004	-0,299	0,460	-0,424	0,697
080119	1,480	0,000	0,875	0,023	1,480	0,000	0,000	0,000
080430	-0,010	0,979	-0,008	0,983	-0,125	0,748	-0,340	0,323
080450	0,625	0,003	0,635	0,003	0,625	0,003	-0,125	0,749
080550	0,936	0,003	0,855	0,004	-0,124	0,750	0,428	0,182
081060	0,550	0,130	0,380	0,320	0,550	0,130	0,000	0,000
081090	0,605	0,004	0,645	0,008	0,605	0,004	0,000	0,000
081190	0,352	0,110	0,334	0,245	0,628	0,074	-0,277	0,469
081340	0,226	0,532	0,276	0,437	0,226	0,532	-0,115	0,760

Nguồn: Kết quả ước lượng của tác giả từ dữ liệu Comtrade

Phân tích tính ổn định của các lợi thế so sánh cho thấy: các nhóm hoa quả có lợi thế so sánh yếu ban đầu sẽ tăng lên theo thời gian, trong khi các hoa quả có lợi thế so sánh mạnh ban đầu sẽ giảm.

Một số khuyến nghị

- Đối với nhóm hoa quả có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu cao: Việt Nam cần nâng cao hiệu quả xuất khẩu và bổ sung nguồn lực, như: vốn đầu tư vốn con người nhằm tận dụng và phát huy lợi thế so sánh.

- Đối với nhóm hoa quả chuyên môn hóa xuất khẩu, nhưng chưa có lợi thế so sánh: cần đầu tư đổi mới quy trình sản xuất nhằm nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh của sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và thị trường ngoài nước; nên đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, từ xuất khẩu sản phẩm thô đến sản phẩm qua khâu chế biến. □